

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN-CÔNG TY MẸ

Quý 2 năm 2018

Từ ngày: 01-04-2018 đến 30-06-2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		56,552,547,309	63,258,434,269
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	TM1 V.1	7,096,672,897	12,420,930,482
1. Tiền	111		7,096,672,897	12,420,930,482
2. Các khoản tương đương tiền	112	TM1A V.2	0	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,692,368,291	27,856,213,052
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	TM1A V.3	14,774,192,499	16,883,295,507
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		309,588,969	10,849,975,545
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	TM1A V.4	1,608,586,823	122,942,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140	TM1A V.6	29,952,398,123	21,503,772,333
1. Hàng tồn kho	141		31,587,375,215	22,595,895,335
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,634,977,092)	(1,092,123,002)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,811,107,998	1,477,518,402
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	TM5 V.12a	0	126,371,498
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,811,107,998	1,351,146,904
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	TM5A V.16	0	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		103,146,958,680	85,001,490,186
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16,000,000	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	
6. Phải thu dài hạn khác	216		16,000,000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	
II. Tài sản cố định	220	TM2 V.8III	99,993,650,698	70,719,220,372
1. TSCĐ hữu hình	221	TM2 V8I	79,239,804,927	49,479,558,608
- Nguyên giá	222	TM2 V8II	103,821,837,819	69,523,791,743
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24,582,032,892)	(20,044,233,135)

2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	
3. TSCĐ vô hình	227	TM4 V.10H	20,753,845,771	21,239,661,764
- Nguyên giá	228	TM4 V.10I	23,910,406,901	23,910,406,901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	TM4 V.10H	(3,156,561,130)	(2,670,745,137)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	
- giá trị hao mòn lũy kế	232		0	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		531,520,000	12,582,828,081
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		531,520,000	12,582,828,081
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		500,000,000	500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		500,000,000	500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		0	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,105,787,982	1,199,441,733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	TM5 V12b	1,778,792,564	981,017,133
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		326,995,418	218,424,600
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		159,699,505,989	148,259,924,455
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		86,696,818,819	76,151,439,162
I. Nợ ngắn hạn	310		66,368,968,534	59,646,722,037
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	TM5A V15	24,460,109,676	20,575,275,301
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,447,130,914	3,410,513,972
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	TM5A V16a	377,825,322	643,256,963
4. Phải trả người lao động	314		768,422,534	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	TM5A V17	0	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	TM5A V19a	2,507,961,003	173,147,322
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	TM5A V14a	33,427,721,362	34,274,750,883
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	TM7 V20e	379,797,723	569,777,596
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	
II. Nợ dài hạn	330		20,327,850,285	16,504,717,125
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	
7. Phải trả dài hạn khác	337	TM5A V19b	256,000,000	268,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	TM5A V14b	20,071,850,285	16,236,717,125

9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	TM6 V.20a	73,002,687,170	72,108,485,293
I. Vốn chủ sở hữu	410		73,002,687,170	72,108,485,293
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111	TM6 V.20b	60,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	4112		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,205,500,000	2,205,500,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	TM7 V20e	4,409,148,359	3,760,212,641
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,388,038,811	6,142,772,652
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ cuối kỳ trước	4211		3,613,805,279	3,485,025,375
- LNST chưa phân phối kỳ này	4212		2,774,233,532	2,657,747,277
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		159,699,505,989	148,259,924,455

TP.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám Đốc
(Ký, họ tên)

BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH-CÔNG TY MẸ

Quý 2 năm 2018

Từ ngày: 01-04-2018 đến 30-06-2018

Chỉ Tiêu	M.Số	Thuyết Minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	7	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	TM8 VI.1	23,591,426,635	25,254,236,334	50,506,030,340	50,051,310,801
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	TM8 VI.2	26,986,200	808,586,371	103,191,315	1,348,499,611
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		23,564,440,435	24,445,649,963	50,402,839,025	48,702,811,190
4. Giá vốn hàng bán	11	TM9 VI.3	19,523,582,018	19,759,706,527	41,688,852,050	39,946,309,493
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10-11)	20		4,040,858,417	4,685,943,436	8,713,986,975	8,756,501,697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	TM9 VI.4	1,167,028,246	474,037,546	1,805,900,730	785,459,278
7. Chi phí tài chính	22	TM9 VI.5	1,344,761,193	393,202,820	2,247,171,890	1,127,912,181
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,344,761,193	393,202,820	2,247,171,890	1,121,944,681
8. Chi phí bán hàng	25	TM9 VI.8a	245,805,090	225,253,314	583,989,749	632,586,749
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	TM9 VI.8b	1,991,373,393	1,968,620,975	4,139,868,911	3,989,193,252
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30 = 20+21-22 -25-26)	30		1,625,946,987	2,572,903,873	3,548,857,155	3,792,268,793
11. Thu nhập khác	31	TM9 VI.6	112,906,601	118,637,558	243,368,242	223,637,558
12. Chi phí khác	32		18,238	15,750,000	5,058,238	89,520,993
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		112,888,363	102,887,558	238,310,004	134,116,565
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,738,835,350	2,675,791,431	3,787,167,159	3,926,385,358
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	TM9 VI.10	116,709,580	617,849,683	398,843,420	822,625,863
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(79,468,175)	(218,424,600)	(79,468,175)	(218,424,600)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	60		1,701,593,945	2,276,366,348	3,467,791,914	3,322,184,095
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0		0	0

Kê toán trưởng
 (Ký, họ tên)

TP.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2018
Giám Đốc
 (Ký, họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
 Lô 12 Đường số 8, KCN Tân Tạo, Q.Bình Tân, TP.HCM
 Mã số thuế: 0301427564

Mẫu số B 03 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ-CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý 2 năm 2018

Từ ngày: 01-04-2018 đến 30-06-2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1,738,835,350	2,675,791,431
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		1,483,672,819	1,010,893,961
- Các khoản dự phòng	3		397,340,876	860,013,557
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1,167,028,246)	(487,673,910)
- Chi phí lãi vay	6		1,319,467,763	393,202,820
- Các khoản điều chỉnh khác	7		0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		3,772,288,562	4,452,227,859
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		3,135,035,529	(8,930,485,418)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8,876,141,658)	(3,501,817,773)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4,667,066,478	7,453,925,787
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		68,223,685	129,181,456
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,387,280,763)	(895,795,521)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(483,817,149)	(204,776,180)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		1,604,131,182	(4,460,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,499,505,866	(1,501,999,790)
			0	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,699,754,660)	(5,176,454,074)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	13,636,364
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,167,028,246	474,037,546
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(532,726,414)	(4,688,780,164)

			0	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
			0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33		16,731,003,061	22,880,411,901
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11,824,195,143)	(13,411,842,696)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,800,000,000)	(4,699,121,000)
			0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		106,807,918	4,769,448,205
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,073,587,370	(1,421,331,749)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,023,085,527	13,842,262,231
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7,096,672,897	12,420,930,482

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

TP.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2018
Giám Đốc
(Ký, họ tên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH-CTY MẸ

Quý 02 năm 2018

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 cho đến 30 tháng 06 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty được thành lập trên cơ sở các cổ đông góp vốn, hoạt động theo công ty cổ phần và được Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp phép số: 0301427564 ngày 20/08/2000 và được đăng ký thay đổi lần 13 ngày 03/03/2016.

Vốn điều lệ của công ty theo giấy đăng ký: 60.000.000.000đ

Trụ sở chính: Lô 12 Đường số 8, KCN Tân Tạo, Q.Bình Tân ,TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Sản xuất, kinh doanh thương mại dược phẩm

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh, Công ty được phép kinh doanh các ngành nghề sau:

Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
4649 (Chính)	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn thuốc, bán buôn mỹ phẩm (không hoạt động tại trụ sở)
4772	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ, thiết bị y tế; mỹ phẩm, nước hoa (không hoạt động tại trụ sở)
3290	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất trà
1050	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
1071	Sản xuất các loại bánh từ bột
1074	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự
1104	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng Chi tiết: sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; đồ uống không cồn
4632	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn trà; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn thực phẩm chức năng (không hoạt động tại trụ sở)
4932	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh (không hoạt động tại trụ sở)
5210	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa (không hoạt động tại trụ sở)

6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không hoạt động tại trụ sở)
1079	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng (trừ chế biến thực phẩm tươi sống).
2100	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: Sản xuất thuốc
1073	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo
4633	Bán buôn đồ uống Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn (không hoạt động tại trụ sở)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động sản xuất kinh doanh tính trong 01 năm tính từ: 01/01 đến 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công Ty TNHH USAR Việt Nam; được thành lập theo giấy chứng nhận số: 0312559234 đăng ký lần đầu ngày 22.11.2013 và được đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 19.6.2015.
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá ghi nhận giá trị nguyên vật liệu nhập kho nhập khẩu: Lấy theo tỷ giá tính thuế của Hải Quan đưa ra khi lập tờ khai hàng nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào.
- Tỷ giá ghi nhận doanh thu: Lấy theo tỷ giá tính thuế của Hải Quan đưa ra khi lập tờ khai hàng xuất khẩu khẩu.
- Tỷ giá vay ngoại tệ: Lấy theo tỷ giá chuyển khoản tại ngân hàng giao dịch niêm yết tại thời điểm giao dịch.
- Tỷ giá thanh toán: Lấy theo tỷ giá bình quân di động tại thời điểm thanh toán.
- Tỷ giá đánh giá lại các gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: Lấy theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng giao dịch tại ngày 31.03.2018.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch khi kết thúc năm.

Các nghiệp vụ kế toán được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng Đồng Việt Nam và được ghi nhận ngay khi có nghiệp vụ phát sinh.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Cuối kỳ kế toán đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Theo giá gốc, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối năm tài chính nếu giá trị hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có khả năng thực hiện được (Giá trị thuần của một sản phẩm căn cứ vào giá bán của sản phẩm tại thời điểm lập báo cáo tài chính); Căn cứ vào hạn dùng của những thành phẩm tồn kho tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); Ghi nhận theo nguyên giá, nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà đơn vị phải bỏ ra để có được tài sản cố định đến thời điểm đưa

tài sản đổ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính số năm khấu hao của các tài sản cố định

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính). Bao gồm: Bản quyền phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng, các tài sản cố định trên được khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn .

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Là những khoản nợ khi có nghiệp vụ phát sinh mà có nghĩa vụ phải thanh toán trong tương lai, cần phải được theo dõi một cách chi tiết theo kỳ hạn, từng đối tượng, từng khoản mục,loại nguyên tệ bắt buộc phải trả và những yếu tố khác tùy theo nhu cầu quản lý của các doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay được ghi nhận tại thời điểm giải ngân

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của CTy sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng,

Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán)

Ghi nhận giá vốn hàng bán là ghi nhận một khoản chi phí hoạt động kinh doanh và do đó liên quan đến thuế TNDN, các CP hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế TNDN

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối năm			Đầu năm		
- Tiền mặt	253.340.583			932.167.118		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.843.332.314			11.488.763.364		
- Tiền đang chuyển						
Cộng	7.096.672.897			12.420.930.482		
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh
- Tổng giá trị cổ phiếu;
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)
- Tổng giá trị trái phiếu;
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn b1) Ngắn hạn - Tiền gửi có kỳ hạn - Trái phiếu - Các khoản đầu tư khác b2) Dài hạn - Tiền gửi có kỳ hạn - Trái phiếu - Các khoản đầu tư khác c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết) - Đầu tư vào công ty con - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; - Đầu tư vào đơn vị khác;	<div> <div>Cuối năm</div> <div>Giá gốc Giá trị</div> <div>ghi sổ</div> <div>...</div> <div>...</div> <div>...</div> <div>...</div> <div>...</div> <div>...</div> </div> <div> <div>Cuối năm</div> <div>Giá gốc Dự Giá trị</div> <div>phòng hợp lý</div> <div>500.000.000 </div> <div>...</div> <div>...</div> <div>...</div> <div>...</div> <div>...</div> </div>	<div> <div>Đầu năm</div> <div>Giá gốc Giá trị</div> <div>ghi sổ</div> <div>...</div> <div>...</div> <div>...</div> <div>...</div> <div>...</div> <div>...</div> </div> <div> <div>Đầu năm</div> <div>Giá gốc Dự Giá trị</div> <div>phòng hợp lý</div> <div>500.000.000 </div> <div>...</div> <div>...</div> <div>...</div> <div>...</div> <div>...</div> </div>
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ; - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ. - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.		
3. Phải thu của khách hàng a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng - Các khoản phải thu khách hàng khác b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn) c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	<div> <div>Cuối năm</div> <div>14.774.192.499</div> <div>...</div> <div>...</div> <div>...</div> </div>	<div> <div>Đầu năm</div> <div>16.883.295.507</div> <div>...</div> <div>...</div> <div>...</div> </div>
Cộng	14.774.192.499	16.883.295.507
4. Phải thu khác a) Ngắn hạn - Phải thu về cổ phần hoá; - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; - Phải thu người lao động; - Ký cược, ký quỹ; - Cho mượn; - Các khoản chi hộ; - Phải thu khác. b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn	<div> <div>Cuối năm</div> <div>Giá Dự</div> <div>trị phòng</div> <div>...</div> <div>...</div> <div>...</div> <div>...</div> <div>...</div> <div>...</div> <div>1.608.586.824</div> <div>...</div> </div>	<div> <div>Đầu năm</div> <div>Giá Dự</div> <div>trị phòng</div> <div>...</div> <div>...</div> <div>...</div> <div>...</div> <div>...</div> <div>...</div> <div>122.942.000</div> <div>...</div> </div>

hạn)		
Cộng	1.624.586.824	138.942.000
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu) a) Tiền; b) Hàng tồn kho; c) TSCĐ; d) Tài sản khác.	Cuối năm Số Giá lượng trị	Đầu năm Số Giá lượng trị
6. Nợ xấu	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn); - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	Giá gốc Giá trị có thể thu hồi đối tượng nợ	Giá gốc Giá trị có thể thu hồi đối tượng nợ
Cộng
7. Hàng tồn kho:	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng đang đi trên đường; - Nguyên liệu, vật liệu; - Công cụ, dụng cụ; - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; - Thành phẩm; - Hàng hóa; - Hàng gửi bán; - Hàng hóa kho bảo thuế.	Giá gốc Dự phòng 18226089765 3,856,820 2586788618 9980191596 (1.634.977.092)	Giá gốc Dự phòng 9.767.384.408 2.412.025.163 ... 9.316.072.322 (1.092.123.002) 1.100.413.442 ...
Cộng	31.587.375.215 (1.634.977.092)	21.503.772.333 (1.092.123.002)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất; - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		
	Cuối năm	Đầu năm
8. Tài sản dở dang dài hạn a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Giá gốc Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

Cộng
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	Cuối năm	Đầu năm
- Mua sắm; - XDCB; - Sửa chữa.	... 531520000	12.582.828.081
Cộng	531520000	12.582.828.081

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	41070.429.311	26.426.884.712	1.730.930.101	76.500.000	219.047.619	69.523.791.743
- Mua trong năm - Đầu tư XDCB hoàn thành - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác		80.000.000				
Số dư cuối năm	67,480,954,436	34,375,053,282	1,730,930,101	127,900,000	107,000,000	103,821,837,819
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.763.977.162	13.401.272.663	628.435.691	31.500.000	219.047.619	20.044.233.135
- Khấu hao trong năm - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	159,584,861	255,173,268	19,036,804	2,972,222	833,333	437,600,488
Số dư cuối năm	6,792,567,122	12,722,472,609	916,044,005	20,222,222	10,116,675	20,461,422,633
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	35.306.452.149	13.025.612.049	1.102.494.410	45.000.000	0	49.479.558.608
- Tại ngày cuối năm	60,386,853,247	18,370,508,595	833,922,900	107,750,000	97,716,658	79,796,751,400

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23.880.406.901			30.000.000		23.910.406.901
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	23.880.406.901			30.000.000		23.910.406.901
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.640.745.137			30.000.000		2.670.745.137
- Khấu hao trong năm	161,068,406			0		161,068,406
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	3,267,056,277			30.000.000		3,156,561,130
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	21239.661.764					21239.661.764
- Tại ngày cuối năm	20,693,043,219					20,693,043,219

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ; - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; - Chi phí đi vay; - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	179,127,779	126.371.498
b) Dài hạn - Chi phí thành lập doanh nghiệp - Chi phí mua bảo hiểm; - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	1.778.792.564	1.233.760.129

Cộng	1.957.920343	1.360.131.627

14. Tài sản khác

Cuối năm Đầu năm

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

...

...

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

...

...

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	30,124,921,362	30,124,921,362	16,196,003,061	11,264,395,143	34.274.750.883	34.274.750.883
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	23,399,450,285	23,399,450,285	0	535,000,000	16.236.717.125	16.236.717.125
Cộng	53.524.371.647	53.524.371.647	16,196,003,061	11.799.395.143	50.511.468.008	50.511.468.008

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm Đầu năm
Gốc Lãi Gốc Lãi

- Vay;

...

...

...

...

- Nợ thuê tài chính;

...

...

...

...

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

...

...

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm
-------------------------------	----------	---------

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá Trị 24.460.109.676	Số có khả năng trả nợ 24.460.109.676	Giá Trị 20.575.275.301	Số có khả năng trả nợ 20.575.275.301
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; Công Ty TNHH Quang Minh Thành				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	24.460.109.676	24.460.109.676	20.575.275.301	20.575.275.301
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng	
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế TNCN				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí phải nộp cho nhà nước				
Cộng	331.872.234 7.368.714 0	243,580, 117 261,115, 742 25,144,6 85	610,687,686 29,897,545 25,144,685	116,709,580 261,115,742
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT dự án				
Cộng	
18. Chi phí phải trả			Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng				
19. Phải trả khác			Cuối năm	Đầu năm

a) Ngắn hạn - Tài sản thừa chờ giải quyết; - Kinh phí công đoàn; - Bảo hiểm xã hội; - Bảo hiểm y tế; - Bảo hiểm thất nghiệp; - Phải trả về cổ phần hoá; - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; - Các khoản phải trả, phải nộp khác. Cộng	21,788,070 43,774,900 2,322,360,047 2.401.845.997	12.967.890 153.789.287 173.147.322
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục) - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn - Các khoản phải trả, phải nộp khác c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) Cộng		268.000.000
20. Quỹ khen thưởng phúc lợi	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ khen thưởng	379.797.723	569.777.596

21. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn - Doanh thu nhận trước; - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. Cộng
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

22. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị hạn	Lãi suất	Kỳ	Giá trị hạn	Lãi suất	Kỳ
a) Trái phiếu phát hành - Loại phát hành theo mệnh giá; - Loại phát hành có chiết khấu; - Loại phát hành có phụ trội. Cộng
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu) Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

23. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

24. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)
Cộng
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

26. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quy phúc lợi	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	7	
Số dư đầu năm trước - Tăng vốn trong năm trước - Lãi trong năm trước - Tăng khác - Giảm vốn trong năm trước - Lỗ trong năm trước - Giảm khác	60.000.000.000	2.205.500.000	3.760.212.641	569.777.596	6.142.772.652	72.108.485.293
Số dư đầu năm nay	60.000.000.000	2.205.500.000	3.760.212.641	569.777.596	6.142.772.652	72.108.485.293
- Tăng vốn trong năm nay - Lãi trong năm nay - Tăng khác - Giảm vốn trong năm nay - Lỗ trong năm nay - Giảm khác			376,918,455	376,918,455	1.701.593.945	1.701.593.945
Số dư cuối năm nay	60.000.000.000	2.205.500.000	4.409.148.359	379.797.723	6.388.038.812	73.382.484.4

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác	60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.800.000.000	4.800.000.000

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000

đ) Cổ tức	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	4.409.148.359	3.760.212.641
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Năm nay Năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

...

...

28. Chênh lệch tỷ giá

Năm nay Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

29. Nguồn kinh phí

- | | | |
|-------------------------------------|---------|-----------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | ... | ... |
| - Chi sự nghiệp | (...) | (...) |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | ... | ... |

30. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- | | | |
|--|----------|---------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | ... | ... |
| - Từ 1 năm trở xuống; | ... | ... |
| - Trên 1 năm đến 5 năm; | ... | ... |
| - Trên 5 năm; | ... | ... |

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Các khoản mục	Loại ngoại tệ	Đầu năm	Cuối năm
Tiền gửi ngân hàng	USD	0	0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	23.591.426.635	25.254.236.334
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	23.591.426.635	25.254.236.334
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu Trong đó: - Chiết khấu thương mại; - Giảm giá hàng bán; - Hàng bán bị trả lại. 26.986.200 808.586.371

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	19.523.582.018	19.759.706.527
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:
+ Hạng mục chi phí trích trước;
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.
Cộng	19.523.582.018	19.759.706.527

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	0	0
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	1.167.028.246	474.037.546
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.
Cộng	1.167.028.246	474.037.546

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	1.344.761.193	393.202.820
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	...	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;

- Chi phí tài chính khác; - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	1.344.761.193	393.202.820

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.	112.906.601	118.637.558
Cộng	112.906.601	118.637.558
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.	18.238	15.750.000
Cộng	18.238	15.750.000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN; - Các khoản chi phí QLDN khác.	1.991.373.393	1.968.620.975
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; - Các khoản chi phí bán hàng khác.	245.805.090	225.253.314
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; - Các khoản ghi giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	16,266,905,947	16.807.451.986
- Chi phí nhân công;	4,500,005,802	3.963.297.982
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1,474,808,815	1.010.893.961
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1,313,713,816	895.538.204
- Chi phí khác bằng tiền.	275,903,042	1.355.109.801
Cộng	23.831.337.422	24.032.291.934

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	116.709.580	617.849.683
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	(79.468.175)	(218.424.600)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
<ul style="list-style-type: none"> - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	16.731.003.061	22.880.411.901
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	11.824.195.143	13.411.842.696
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)